

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HÀNH VI TÌNH DỤC AN TOÀN CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỘC KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chu Thị Bích Ngọc, Chu Thị Phương Quỳnh, Đinh Yên Nhi,
Phạm Hà Ngọc Linh, Lê Xuân Phương

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt: Hành vi tình dục an toàn đang ngày càng được chú trọng nhiều hơn trong xã hội Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung, đặc biệt với xu hướng sống thoáng của giới trẻ hiện nay và vấn đề quan hệ tình dục cũng được cởi mở hơn ở các môi trường đại học. Nghiên cứu này cung cấp thông tin về mức độ hiểu biết về các biện pháp tránh thai, các bệnh lây truyền qua đường tình dục cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tình dục an toàn của sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế ở Hà Nội. Nghiên cứu chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tình dục an toàn theo thứ tự như sau: (1) Kiến thức, (2) Thái độ, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Chuẩn mực chủ quan, qua đó đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường ý định thực hiện hành vi tình dục an toàn của sinh viên.

Từ khóa: Sinh viên, quan hệ tình dục, tình dục an toàn.

Nhận bài ngày 12.2.2023 ; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 21.3.2023

Liên hệ tác giả: Chu Thị Phương Quỳnh; Email: chuquynh0507@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Tình dục là một trong những bản năng từ khi sinh ra của con người, phản ánh quá trình tiến hóa, nhằm thúc đẩy sự tồn tại và duy trì giống nòi. Đây là quan điểm chung được nhiều nền văn hóa và đa số mọi người ủng hộ, đồng tình. Tuy nhiên vấn đề tình dục thường bị mọi người lảng tránh và ngại ngùng mỗi khi nhắc tới. Trạng thái này hình thành khi đa phần người lớn đều cho rằng đây là vấn đề tế nhị và cấm kỵ đối với trẻ em. Điều này vô tình làm cho giới trẻ dần nghĩ hoặc bị ảnh hưởng một phần nào đó về tình dục và cho rằng đó là vấn đề riêng tư, không nên bàn tán quá nhiều.

Giáo dục giới tính cũng như sức khỏe sinh sản cho giới trẻ ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu kiến thức, hiểu biết về tình dục, đặc biệt là làm cách nào để QHTD và bảo vệ bản thân. Ở độ tuổi thanh niên, kiến thức GDGT là không thể thiếu bởi kiến thức đó sẽ cung cấp những thông tin bổ ích tâm sinh lý, các chuẩn mực xã hội về tình dục phù hợp với lứa tuổi trưởng thành của mỗi người, đặc biệt ở sinh viên đại học. Đa phần sinh viên thường sống xa nhà, không chịu nhiều sự quản

lý của gia đình nên dễ dẫn tới việc QHTD nhiều hơn, dễ dàng hơn so với lứa tuổi khác. Vì vậy, thực hiện QHTD một cách an toàn là điều cần thiết và cần được chú trọng hơn.

Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam cho biết, mỗi năm cả nước có trung bình gần 300.000 ca nạo hút thai, chủ yếu độ tuổi 15-19, trong đó 20-30% các ca phá thai là phụ nữ chưa kết hôn và 60-70% là học sinh, sinh viên. Đáng chú ý hơn, tỷ lệ phá thai trên 12 tuần tuổi chiếm 80%. Thực trạng này ảnh hưởng rất tiêu cực đến sức khỏe, lối sống và hạnh phúc tương lai của thanh niên, sinh viên nói riêng và ảnh hưởng đến chất lượng của nguồn nhân lực Việt Nam nói chung. Có thể nhận thấy, một trong những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng trên là do nhận thức của sinh viên về tình dục an toàn và lành mạnh còn chưa đúng, chưa đầy đủ.

Với xu thế hội nhập hiện nay, thế hệ trẻ đặc biệt là sinh viên có nhiều cơ hội giao lưu, làm việc với các bạn trẻ trên thế giới nơi đã có nền giáo dục về giới tính và tình dục một cách có hệ thống ngay từ phổ thông càng cần được tăng cường nhận thức để có thể vừa hợp tác làm việc, học tập, cũng như vừa khẳng định được văn hóa dân tộc và tính chủ động, tự quyết của cá nhân. Đồng thời chúng ta đang trên con đường xây dựng một thế hệ trẻ toàn diện, năng động, sáng tạo. Vì vậy, việc sớm có những biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức của thanh niên sinh viên Việt Nam về QHTD an toàn là vấn đề cấp thiết cần làm ngay.

Hà Nội là một trong hai trung tâm kinh tế - văn hóa – chính trị lớn của Việt Nam (Điều 1, Chương 1, Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội, Số 29/2000/PL-UBTVQH10). Thêm vào đó Hà Nội là nơi tập trung nhiều các trường đại học, học viện bao gồm cả các trường công lập và dân lập trên toàn cả nước ở tất cả các khối ngành. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020, trên địa bàn TP Hà Nội hiện có 97 trường ĐH, học viện và 33 trường CĐ, chiếm 1/3 số trường và 40% tổng số sinh viên cả nước. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhóm ngành thí sinh đăng ký đông nhất là Kinh doanh và Quản lý năm 2021 với gần 1,3 triệu nguyện vọng, chiếm khoảng 34% trên tổng số nguyện vọng đăng kí là 3.821.449 nguyện vọng. Do vậy lựa chọn các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế trên địa bàn Thành phố Hà Nội để làm khảo sát có ý nghĩa đại diện chung cao. Đặc biệt sinh viên kinh tế nói riêng và sinh viên Việt Nam nói chung hiện nay là lực lượng lao động tiềm năng và cũng là tiềm lực của đất nước. Hơn hết ở thời đại tri thức hiện nay, chúng ta đang hướng đến xây dựng một thế hệ trẻ phát triển toàn diện, sáng tạo, năng động để đưa đất nước đi lên sánh vai với các cường quốc năm châu. Do đó, sinh viên phải học tập đi đôi với rèn luyện, bồi dưỡng các kỹ năng, kiến thức cần thiết để trở thành một công dân có ích cho xã hội.

Thực tế hiện nay, vấn đề nhận thức về TDAT ở Việt Nam chưa được nghiên cứu nhiều, đặc biệt là vấn đề nhận thức của SV về QHTD an toàn còn ít được quan tâm. Mặc dù giới trẻ ngày nay đã phóng khoáng hơn về các vấn đề liên quan đến QHTD nhưng với lượng kiến thức hạn chế cũng như thiếu biện pháp bảo vệ khi quan hệ thì việc QHTD sớm rất dễ dẫn đến những tình trạng không mong muốn. Chính vì vậy, việc tìm hiểu nhận thức của sinh viên về QHTD an toàn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Đây là vấn đề cấp thiết có tính chất thời sự trong đời sống xã hội cũng như trong nghiên cứu tâm lý học.

Từ những lý do trên, chúng tôi quyết định thực hiện “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tình dục an toàn của sinh viên các trường đại học thuộc khối ngành Kinh

tế trên địa bàn Hà Nội” với mong muốn góp phần nâng cao hiểu biết cho giới trẻ về vấn đề này và đề xuất một số giải pháp để tăng cường hiệu quả thực hiện TDAT của sinh viên.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan nghiên cứu

G Shiny Chrism và cộng sự (2020) đã thực hiện một nghiên cứu tại một trường tư thục ở Ấn Độ nhằm tìm hiểu kiến thức, thái độ và nhận thức về giáo dục giới tính, sức khỏe tình dục và các bệnh lây truyền qua đường tình dục và sinh sản của thanh thiếu niên đi học ở khu vực đô thị Chennai và Tamil Nadu. Noratikah Othman và Thandar Soe Sumaiyah Jamaludin (2020) cũng có một nghiên cứu về kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe tình dục giữa các SV ở Malaysia. Edward Kuruku (2017) tại Nigeria cho rằng hầu hết sinh viên tốt nghiệp hoặc thanh thiếu niên thiếu kiến thức về việc thực hành tình dục an toàn, nghiên cứu cắt ngang được thực hiện tại các trường trung học khác nhau của quận Dhankula liên quan đến 200 học sinh vị thành niên tuổi từ 13 đến 19 tuổi. Ở Trung Quốc, Lưu Ngọc Khiết và cộng sự (2017) nghiên cứu giữa các sinh viên đại học đã có QHTD cho thấy 18% không biết cách sử dụng bao cao su và 44% không biết cách sử dụng thuốc tránh thai. Linan Cheng & Jieshuang Xu (2008) nghiên cứu trong số 591 thanh thiếu niên đang tìm cách phá thai ở Thượng Hải, cho thấy 52% trong số họ chưa bao giờ nghe nói về biện pháp tránh thai khẩn cấp. Hành vi TDAT được thể hiện trong một nghiên cứu ở Shantou, Martine Collumbien và cộng sự (2006) cho thấy 76% SV đại học coi QHTD trước hôn nhân là có thể chấp nhận được, và 21% đã quan hệ tình dục. Nghiên cứu ngẫu nhiên tại các trường Đại học ở Trung Quốc, Sandra I McCoy và Charlotte H Watts và Nancy S Padian (2017) cho thấy tỷ lệ sinh viên đại học nữ sinh hoạt tình dục đã tăng từ khoảng 8,6% trong năm 2006 đến khoảng 18% trong năm 2010, đến khoảng 20,6% trong nghiên cứu này và khoảng 5,8% SV đại học nữ tham gia quan hệ tình dục sau khi tiêu thụ rượu, điều này được chứng minh là có liên quan chặt chẽ đến hành vi tình dục. Min Chen và cộng sự (2016) nhận thấy khoảng 6,1% sinh viên từ khu vực nông thôn đã tham gia vào quan hệ tình dục thương mại, cao hơn đáng kể so với học sinh từ khu vực thành thị (khoảng 3,5%).

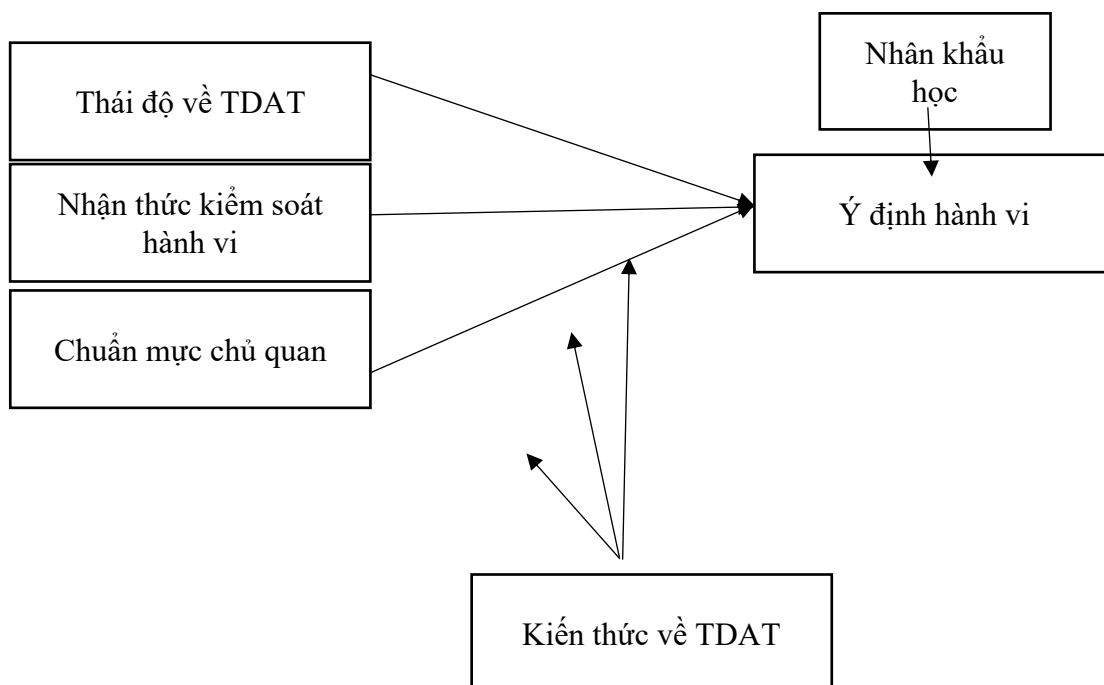
Phạm Thị Hương Trà Linh và Lã Ngọc Quang (2014) thực hiện nghiên cứu cắt ngang trên 845 sinh viên trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, hành vi quan hệ tình dục của sinh viên. Đỗ Thị Hạnh Trang và cộng sự (2016) nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân và các yếu tố liên quan đã được thực hiện trên 405 sinh viên trường Đại học Nội Vụ Hà Nội. Dương Thị Anh Đào và cộng sự (2017) nghiên cứu thực trạng kiến thức, thái độ, hành vi về sức khỏe của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình cho thấy sinh viên chưa hiểu biết đầy đủ về các biện pháp tránh thai và chưa chủ động thực hiện tình dục an toàn dẫn đến nguy cơ cao mang thai ngoài ý muốn và lây nhiễm các bệnh lây truyền qua đường tình dục, ảnh hưởng đến SKSS. Bùi Thị Phương Thảo (2016) chỉ ra rằng sinh viên còn thiếu kiến thức về quan hệ tình dục an toàn, mức độ nhận thức của sinh viên về vấn đề này còn thấp. Trong nghiên cứu “Kiến thức, thái độ và hành vi về sức khỏe sinh sản của các sinh viên nữ của khối Khoa học sức khỏe, Trường Đại học Duy Tân” Võ Thị Kiều Mi và cộng sự (2020) cho thấy mức độ hiểu biết tốt của sinh viên chiếm 70,9%. ThS Nguyễn Thị Phương Yên (2018) cho hay: thanh niên ngày nay có nhận thức “khá thoáng” về quan hệ

tình dục trước hôn nhân, nhận thức về mối quan hệ giữa tình yêu và tình dục của các bạn trẻ cũng dần biến đổi, một số thanh niên đã đồng nhất tình yêu phải đi liền với tình dục. Nguyễn Tiến Quyền (2019) nghiên cứu hành vi QHTD trước hôn nhân và một số yếu tố liên quan của sinh viên nhận thấy hơn 1/5 số sinh viên đã từng có hành vi QHTD trước hôn nhân.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Sau khi tham khảo các lý thuyết về nhận thức, hành vi xã hội phức tạp của con người và các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tình dục an toàn ở sinh viên tại phân Tổng quan nghiên cứu cũng như thông qua phỏng vấn sâu, nhóm tác giả thảo luận và quyết định xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến TDAT.



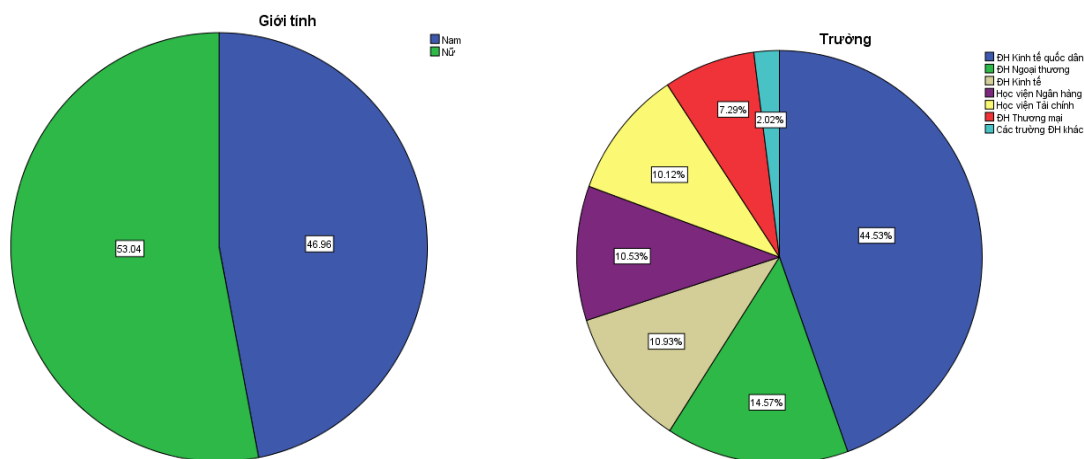
Hình 1. Mô hình đề xuất nghiên cứu

2.2.2. Mẫu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát bằng hỏi thông qua các kênh như mạng xã hội (facebook, instagram,...), gửi thông qua các hộp thư điện tử. Nhóm nghiên cứu tập trung chủ yếu lấy mẫu thông qua hình thức online để có được số lượng mẫu phù hợp cho việc nghiên cứu. Thông qua phương pháp thu thập thông tin khác nhau, tổng hợp, làm sạch dữ liệu chúng tôi thu được một bộ dữ liệu có đủ điều kiện để tiến hành phân tích.

Đề tài của nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố (EFA) để định lượng mức độ tương quan giữa các biến quan sát với nhân tố. Theo Hair và các cộng sự (1998), chọn kích thước mẫu nghiên cứu phù hợp $n \geq 5 \times x$ (x : tổng số biến quan sát). Dựa vào nguyên tắc này, nhóm thực hiện nghiên cứu với 4 nhân tố và 27 biến quan sát đồng nghĩa với cỡ mẫu tối thiểu là $n \geq 27 \times 5 = 135$. Trong nghiên cứu này có nhóm đã thu thập, xử lý loại bỏ những

phiếu không hợp lệ, kết quả thu được 247 phiếu hợp lệ - là có kích thước mẫu đáng tin cậy với cơ cấu theo trường học và giới tính như hình 2.



Hình 2. Cơ cấu đối tượng điều tra theo trường học và giới tính

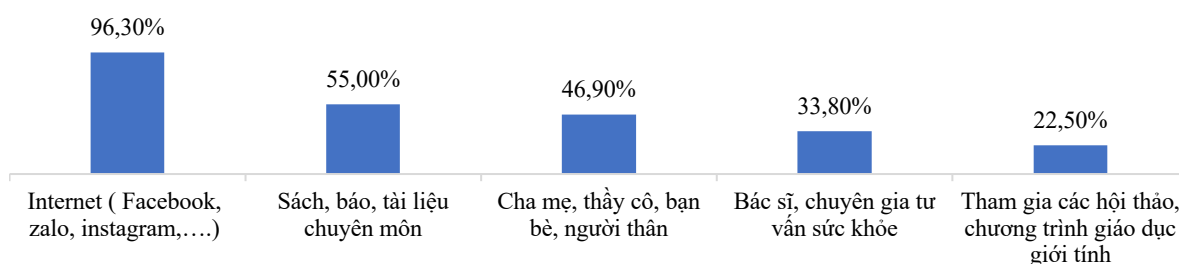
2.2.3. Phân tích dữ liệu

Trước khi phân tích, nhóm sẽ tính toán độ nhất quán của các chỉ báo dựa vào hệ số Alpha Cronbach để loại các biến không phù hợp, tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy Alpha lớn. Phân tích nhân tố khám phá EFA, KMO và kiểm định Bartlett cho phép nhóm nghiên cứu đánh giá độ phù hợp của nhân tố khám phá EFA. Sử dụng ma trận hệ số tương quan (Correlation Matrix) để nhận biết được mức độ tương quan giữa các biến. Phân tích hồi quy để đánh giá tác động của từng nhân tố đến ý định hành vi tình dục an toàn của sinh viên.

2.2.4. Kết quả nghiên cứu

2.2.4.1. Thực trạng về kiến thức, thái độ, nhận thức và chuẩn mực về TDAT của sinh viên hiện nay.

Xã hội ngày càng phát triển thì những quan điểm sống con người cũng dần phóng khoáng hơn, cởi mở hơn. Đặc biệt vấn đề về quan hệ tình dục ngày càng được giới trẻ nghĩ thoáng hơn và các vấn đề này cũng được nhắc đến nhiều hơn, điều này đồng nghĩa với việc nhu cầu tìm hiểu và khám phá về quan hệ tình dục một cách an toàn sẽ tăng lên. Đồ thị dưới đây biểu diễn tỷ lệ sinh viên tiếp cận các nguồn thông tin về tình dục an toàn.



Hình 3. Tỷ lệ sinh viên tiếp cận các nguồn thông tin về TDAT

Dựa vào đồ thị trên, thấy rằng hầu hết sinh viên tiếp cận thông tin về tình dục an toàn chủ yếu từ internet, mạng xã hội (Facebook, Zalo, Instagram,..) , chiếm tỉ lệ cao nhất với 96,30 % đi sau đó là Sách, báo, tài liệu chuyên môn với 55,00%, tiếp cận từ Cha mẹ, thầy cô, bạn bè, người thân với 46,9%, Bác sĩ, chuyên gia tư vấn sức khỏe là 33,80% và cuối cùng là từ việc Tham gia các hội thảo, chương trình giáo dục giới tính là 22,50%. Với sự phát triển bùng nổ của khoa học công nghệ cao việc tìm kiếm thông tin mà bản thân quan tâm trên các nền tảng internet, mạng xã hội sẽ dễ dàng, nhanh chóng hơn rất nhiều so với việc chia sẻ từ cha mẹ, thầy cô. Tỷ lệ sinh viên biết về tình dục an toàn từ Bác sĩ, chuyên gia sức khỏe là 33,8%, con số này không cao nhưng cũng không quá thấp; điều này chứng tỏ sinh viên chưa chú trọng trong việc thăm khám phụ khoa và đây cũng phù hợp với thực tế hiện nay. Bên cạnh đó các hội thảo, chương trình giáo dục giới tính có được tổ chức nhưng không quá nhiều, và mức độ tiếp cận của sinh viên từ nguồn thông tin này còn hạn chế. Đặc biệt các sinh viên sống ở khu vực nông thôn có mức độ tiếp cận thông tin về tình dục an toàn kém hơn so với sinh viên sống ở đô thị.

2.2.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi TDAT của sinh viên

- **Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha.**

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha thang đo nhân tố ảnh hưởng (Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phân tích SPSS)

Tên nhân tố	Số item	Hệ số Cronbach's Alpha
Kiến thức	7	0,659
Thái độ	10	0,915
Nhận thức kiểm soát hành vi	2	0,823
Chuẩn mực chủ quan	5	0,692
Ý định hành vi TDAT	3	0,854

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo của các nhân tố độc lập và phụ thuộc được trình bày trong bảng 2. Số liệu khảo sát chính thức ban đầu bao gồm 27 biến quan sát cho 4 nhân tố độc lập (24 biến quan sát) và 1 biến phụ thuộc (3 biến quan sát). Sau khi thực hiện phân tích độ tin cậy, thấy có 21 biến quan sát đủ độ tin cậy để thực hiện các bước phân tích tiếp theo (biến KT1, KT4, TD8, CM1, CM2 và CM5 nhỏ hơn 0.3 không đủ tin cậy nên bị loại khỏi thang đo).

- **Phân tích nhân tố khám phá EFA**

Sau khi phân tích độ tin cậy của thang đo, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA ở cả biến độc lập và biến phụ thuộc để từ đó đánh giá độ hiệu lực của thang đo. Phương pháp này đánh giá tính đồng nhất của các yếu tố thành phần (*item*) và được mong chờ rằng có quan hệ đáng kể với cùng 1 nhân tố (*factor*). Nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định hiệu lực của thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố bằng các chỉ số KMO, factor loading.

Kết quả kiểm định KMO Bartlett's cho thấy, hệ số KMO là 0,864 (đối với các biến độc lập) và 0,731 (đối với biến phụ thuộc) nằm trong khoảng cho phép ($0.5 < KMO < 1$) và Sig Bartlett's = 0.000 (< 0.05) cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong trên tổng

thể. Như vậy có thể kết luận rằng phân tích EFA là hoàn toàn phù hợp. Dựa vào bảng kết quả nghiên cứu đưa ra kết luận: Các biến quan sát có hệ số tải lớn hơn 0.5 (Hair & ctg, 2009) nên sẽ được giữ lại trong mô hình. Phương sai trích 64,157% (đối với các biến độc lập) và 77,699% (đối với biến phụ thuộc) lớn hơn 50% nên mô hình là phù hợp (Hair, 1998).

Bảng 1. Phân tích các nhân tố khám phá cho các biến độc lập và biến phụ thuộc

Nhóm	Nhân tố	Hệ số Factor loading
Kiến thức về TDAT	KT2	0,810
	KT3	0,778
	KT5	0,827
	KT6	0,579
	KT7	0,581
Thái độ về tình dục an toàn	TĐ1	0,819
	TĐ2	0,880
	TĐ3	0,889
	TĐ4	0,887
	TĐ5	0,702
	TĐ6	0,690
	TĐ7	0,653
	TĐ9	0,626
	TĐ10	0,712
Nhận thức về tình dục an toàn	NT1	0,829
	NT2	0,795
Chuẩn mực chủ quan	CM3	0,683
	CM4	0,814
Ý định hành vi tình dục an toàn	YD1	0,877
	YD2	0,872
	YD3	0,895

• Phân tích hồi quy

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phần mềm SPSS với 247 phiếu khảo sát hợp lệ để phân tích hồi quy tuyến tính của “ Ý định hành vi tình dục an toàn của sinh viên ” theo 4 biến độc lập là “Kiến thức”, “Thái độ”, “Nhận thức kiểm soát hành vi”, “Chuẩn mực chủ quan”, dựa trên phương pháp hồi quy tuyến tính bội.

Kết quả cho thấy hệ số xác định R-square = 0,645 nghĩa là biến độc lập giải thích được 64,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Hệ số Durbin_Watson = 1,943 nằm trong khoảng 1,5 - 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Dựa vào bảng kết quả trên, biến KT có giá trị sig kiểm định t bằng $0.540 > 0.05$, do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy, hay nói cách khác, chưa có bằng chứng về sự tác động của biến này đến ý định hành vi TDAT. Các biến còn lại gồm TĐ NT CM

đều có sig kiểm định t nhỏ hơn 0.05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc YĐ.

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-.739	.331		-2.235	.026		
KT	.037	.060	.025	.614	.540	.886	1.128
CM	.668	.076	.425	8.744	.000	.621	1.611
TĐ	.158	.058	.115	2.730	.007	.832	1.202
NT	.433	.048	.451	9.042	.000	.589	1.697

Phương trình hồi quy tuyến tính:

$$\widehat{YD} = -0,739 + 0,158*TD + 0,433*NT + 0,668*CM$$

Chuẩn mực chủ quan là nhân tố có tác động mạnh nhất đến ý định hành vi TDAT của sinh viên. Nhận thức kiểm soát hành vi là nhân tố tác động mạnh thứ hai đến ý định hành vi TDAT của sinh viên và cuối cùng là thái độ. Đồng thời giá trị VIF của các nhân tố đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ các biến không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

2.2.4.3. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Về kiến thức tình dục an toàn, đa số sinh viên trong số họ (71,66%) đều biết các biểu hiện của các bệnh lây truyền thường gặp sau khi QHTD và trong số họ thì có đến 48,99% sinh viên biết về các bệnh nhiễm truyền qua đường tình dục. Hầu hết sinh viên (93,93%) tin rằng bệnh lây nhiễm qua đường tình dục được truyền từ người này sang người khác nguyên nhân chủ yếu do QHTD không an toàn, sử dụng chung đồ dùng các nhân và quan hệ với nhiều bạn tình. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Edward Kuruku & Ama Stella Illumun (2017).

Bên cạnh đó có 85,02% sinh viên biết cách sử dụng các biện pháp tránh thai như bao cao su, thuốc tránh thai, dùng miếng dán tránh thai, tính ngày rụng trứng theo chu kỳ kinh nguyệt,... trong mỗi lần quan hệ. Trong số 247 sinh viên có 183 người chiếm 74,09% đồng ý thực hiện biện pháp tránh thai an toàn mỗi khi QHTD. Sử dụng các biện pháp tránh thai an toàn kể cả trong những lần không muốn có thai được hầu hết sinh viên đồng tình (82,18%). Như vậy qua kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết sinh viên ở các trường đại học kinh trên địa bàn Hà Nội đều nắm được kiến thức, có sự hiểu biết về quan hệ tình dục an toàn.

Kết quả này phù hợp với nghiên cứu Phạm Hương Trà Linh (2014) tại trường Cao đẳng Y Phú Thọ cũng kết luận rằng tỷ lệ sinh viên có kiến thức chung về TD tương đối cao (86%) nhưng sinh viên hiểu đúng về TDAT chỉ chiếm 53%. Trong khi đó nghiên cứu của Weihua Pan và cộng sự (2016) lại cho rằng kiến thức về TDAT của sinh viên vẫn ở mức thấp. Có thể lý giải sự khác biệt này là do có sự khác nhau về phạm vi nghiên cứu, bối cảnh, đặc trưng địa lý, văn hóa, thời điểm nghiên cứu song dẫn đến sự khác biệt về kết quả nghiên cứu.

Về thái độ đối với ý định hành vi tình dục an toàn, dựa vào mô hình hồi quy trên ta thấy, khi “Thái độ” tăng lên 1 đơn vị, các nhân tố khác không đổi thì “Ý định thực hiện hành vi”

tăng lên 0,158 đơn vị. Trong nghiên cứu này cho thấy có 70,04% sinh viên cho rằng sử dụng các BPTT thể hiện trách nhiệm và sự quan tâm đến nhau. Sử dụng BCS là không tin tưởng bạn tình, ý kiến này được 78,54% sinh viên không đồng ý và có đến 82,19% trong số họ không đồng ý với ý kiến “việc phá thai là bình thường”.

Đa số sinh viên (79,35%) cho rằng tránh thai không chỉ là trách nhiệm của nữ giới mà là cả ai bên đều phải có trách nhiệm. Sinh viên cảm thấy ngượng khi mua hay được hỏi về BCS hoặc các BPTT khác (73,29%), cũng có đến 46,96% trong số nhận thấy mắc các bệnh lây truyền là điều xấu hổ và ngại chia sẻ. Tuy nhiên không phải vì vậy mà họ không có thái độ tốt đối với việc thực hiện quan hệ tình dục an toàn. Điều đó được chứng minh bằng mô hình hồi quy bội, thái độ của sinh viên có tác động tích cực đối với ý định hành vi TDAT và trung bình thái độ của SV đạt mức khá cao 3,82. Về vấn đề quan hệ tình dục trước hôn nhân có 36,84% sinh viên cho rằng có thể chấp nhận được việc người yêu của mình có QHTD dù chưa kết hôn. Quan niệm này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Yên nghiên cứu tại Long An và TP.HCM.

Về nhận thức kiểm soát hành vi, khi nhân tố “Nhận thức kiểm soát hành vi” tăng lên 1 đơn vị các nhân tố khác không đổi thì “Ý định thực hiện hành vi” tăng lên 0,433 đơn vị. Với sự phát triển của xã hội hiện nay có đến 80,16% sinh viên có khả năng mua và sử dụng các BPTT. Sinh viên cũng đồng ý với quan niệm bản thân có quyền quyết định trong việc QHTD an toàn hay không. Nhận thức kiểm soát hành vi của sinh viên đối với tình dục an toàn khá cao đạt mức 4,23. Điều này chứng tỏ khả năng kiểm soát hành vi của sinh viên là tốt. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Chien-Liang Lin và cộng sự (2021).

Về chuẩn mực chủ quan, “Chuẩn mực chủ quan tác động mạnh mẽ nhất đến “ý định thực hiện hành vi” TDAT. Nhân tố “Chuẩn mực chủ quan” tăng lên 1 đơn vị, các nhân tố khác không đổi thì “Ý định thực hiện hành vi” tăng lên 0,668 đơn vị. Môi trường xung quanh cũng ảnh hưởng đáng kể đến chuẩn mực chủ quan của sinh viên đối với ý định hành vi TSAT. Có 17,8% sinh viên cho rằng những người xung quanh nghĩ quan hệ tình dục sớm là hư hỏng và có đến 55,06% sinh viên nhận thấy mọi người xung quanh họ nghĩ rằng việc tìm hiểu sớm về tình dục là sai lệch và 45,34% sinh viên nhận thấy những người xung quanh họ đều khuyên họ thực hiện các biện pháp an toàn khi quan hệ. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Chien-Liang Lin và cộng sự (2021).

2.3. Bàn luận giải pháp

2.3.1. Giải pháp đối với nhà trường

Sinh viên nói riêng và giới trẻ nói chung khó có thể cởi mở trong một môi trường hoặc xã hội chưa cởi mở. Vì vậy tạo ra một môi trường thoải mái về vấn đề an toàn tình dục là điều quan trọng đặc biệt là trong môi trường giáo dục.

Hiện nay, có ít câu lạc bộ cũng như các sự kiện do trường chủ động tổ chức bàn luận về tình dục. Điều này là một hạn chế khi sinh viên ít được tiếp xúc với những vấn đề mang tính xã hội hoặc nhu cầu thiết yếu của con người. Bài nghiên cứu của nhóm đã cho thấy được, môi trường xung quanh có ảnh hưởng đáng kể đến chuẩn mực chủ quan trong vấn đề an toàn tình dục. Cần tạo ra một môi trường văn minh, an toàn, đầy đủ tri thức để từ đó tạo nên một cộng đồng tốt, giúp sinh viên cập nhật được kỹ năng cần thiết, điển hình như tìm hiểu về

TDAT. Nhà trường cần phát huy tối đa nhân lực có sẵn tại trường như Hội sinh viên; Đoàn thanh niên; Y tế trường học,... Đây sẽ là các nguồn nhân lực tốt nhất giúp đẩy mạnh công cuộc tìm hiểu về TDAT, hỗ trợ sát sao và gần gũi nhất với toàn thể sinh viên đang theo học tại trường.

Trong nhiều trường hợp, sinh viên tự tìm hiểu Internet có thể phát sinh nhiều luồng kiến thức sai lệch, chính vì vậy Nhà Trường nên đóng vai trò kim chỉ nam, hỗ trợ các em “đi đúng hướng” trong công cuộc tìm hiểu về bản thân và TDAT thông qua nhiều hình thức như các cuộc thi, hội thảo, talkshow,...

2.3.2. Giải pháp cho sinh viên

Thứ nhất, sinh viên cần tích cực tìm hiểu các thông tin qua các trang thông tin chính thống để trang bị cho mình kiến thức đầy đủ về vấn đề tình dục an toàn, nhất là khi những kiến thức ấy không được giảng dạy trong hệ thống giáo dục nhà trường. Kiến thức đó cũng là một kỹ năng mềm không chỉ giúp được cho chính bản thân mỗi sinh viên mà còn góp phần giúp bạn bè người thân xung quanh có cái nhìn sâu sắc, rõ nét hơn về vấn đề mang tính nhạy cảm, ít khi được nhắc đến này.

Thứ hai, theo bài nghiên cứu của nhóm, lượng sinh viên nữ có ý định hành vi tình dục an toàn chiếm nhiều hơn nam, điều đó cũng là cơ sở để bản thân mỗi sinh viên nên cân nhắc lại, suy nghĩ tốt hơn trước khi thực hiện một hành vi cụ thể, đặc biệt trong vấn đề an toàn tình dục. Nữ hay Nam đều cũng phải tìm hiểu và suy nghĩ thấu đáo về việc quan hệ một cách an toàn.

Thứ ba, sinh viên nên chia sẻ, tương tác, trao đổi thông tin, kiến thức với bạn bè người thân xung quanh về tình dục an toàn từ những vấn đề nhỏ nhất để tạo cảm giác thoải mái, không ngại ngùng. Việc sử dụng các BPTT là việc bảo vệ bản thân mỗi cá nhân cũng như người khác, mỗi sinh viên cần nhìn nhận đúng đắn vấn đề này và cởi mở hơn, nghiêm túc trong việc thực hiện an toàn tình dục.

3. KẾT LUẬN

Nhìn chung, bài nghiên cứu đã góp phần chỉ rõ về kiến thức, nhận thức, thái độ và chuẩn mực chủ quan về ý định hành vi an toàn tình dục của các sinh viên trong khối ngành kinh tế trên toàn địa bàn thành phố Hà Nội, giúp người đọc có cái nhìn tổng quan, khái quát về tình trạng quan hệ tình dục của sinh viên hiện nay bằng những số liệu thực tế khảo sát thu thập được. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về ý định, hành vi tình dục an toàn trong các trường đại học, theo năm học và tình trạng hôn nhân. Tuy nhiên, có sự khác biệt về giới tính và ý định hành vi tình dục an toàn với mức trung bình của nữ giới cao hơn nam giới.

Bài nghiên cứu cũng đã chứng minh được có tồn tại mối liên hệ thuận chiều giữa nhận thức, thái độ, chuẩn mực chủ quan đến ý định hành vi tình dục an toàn. Kết luận rằng nhận thức, thái độ và chuẩn mực chủ quan ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi an toàn tình dục trong khi kiến thức lại không có mối liên hệ. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đưa ra một số giải pháp cho nhà trường và sinh viên góp phần nâng cao nhận thức, kiến thức cho sinh viên về tình dục an toàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Siva, VK; Queen Nesan, G Shiny Chrism; Jain, Timsi (2021). *Knowledge, attitude and perception of sex education among school going adolescents in urban area of Chennai, Tamil Nadu.*
2. Noratikah Othman & Thandar Soe Sumaiyah Jamaludin(2020). *Knowledge, Attitude and Practice on Sexual Health among Students of Centre for Foundation Studies.*
3. Edward Kuruku & Ama Stella Illumun (2017). *The Knowledge, Attitude and Practice of Safe Sex Method among Undergraduate Students of Benue State University Makurdi.*
4. Linan Cheng & Jieshuang Xu (2008). *Awareness and usage of emergency contraception among teenagers seeking abortion: A Shanghai survey.*
5. Martine Collumbien, MSc & Emma Slaymaker, MSc & Susheela Singh, PhD & Zoé Hodges, MSc & Dhaval Patel, PhD et al. (2006). *Sexual behaviour in context: a global perspective.*
6. Sandra I McCoy , Charlotte H Watts, Nancy S Padian (2017). *Preventing HIV infection: Turning the tide for young women.*
7. Min Chen, Yong Liao, Jia Liu, Wenjie Fang, Nan Hong, Xiaofei Ye, Jianjun Li, Qinglong Tang, Weihua Pan, and Wanqing Liao(2016). *Comparison of Sexual Knowledge, Attitude, and Behavior between Female Chinese College Students from Urban Areas and Rural Areas: A Hidden Challenge for HIV/AIDS Control in China.*
8. Phạm Hương Trà Linh & Lã Ngọc Quang (2014). *Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến hành vi quan hệ tình dục của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ.*
9. Đỗ Thị Hạnh Trang & Lê Thị Thương & Lê Thị Luyện & Phạm Đức Mạnh (2015). *Thực trạng quan hệ tình dục trước hôn nhân và một số yếu tố liên quan của sinh viên trường Đại học Nội vụ.*
11. Bùi Thị Phương Thảo (2016). *Nhận thức của sinh viên về tình dục an toàn.*
12. Võ Thị Kiều Mi , Đậu Thị Thanh Hằng, Trần Thanh Ngân , Nguyễn Bích Hạnh , Nguyễn Đình Tùng (2020). *Kiến thức, thái độ và hành vi về sức khỏe sinh sản của sinh viên nữ khối Khoa học sức khỏe, Trường Đại học Duy Tân.*
13. Nguyễn Thị Phương Yên (2018). *Quan niệm của giới trẻ về tình dục ngày càng thoáng.*
14. Nguyễn Tiến Quyền & Hồ Thị Minh Lý (2019). *Hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân và một số yếu tố liên quan của sinh viên trường Đại học Tài Nguyên và môi trường.*

FACTORS AFFECTING THE INTENTION OF SAFE SEX BEHAVIOR OF STUDENTS AT ECONOMIC UNIVERSITIES IN HANOI

Abstract: *This study provides information on the level of knowledge about contraceptive methods, sexually transmitted infections as well as the factors affecting college students' safe sexual behavior intentions who major in economics in Hanoi. The study shows that the factors affecting the intention of safe sex behavior are: (1)Knowledge, (2)Attitude, (3)Perceived behavioral control,(4)Subjective standards, respectively; thereby offering some comprehensive solutions to enhance students' safe sexual behavior intentions.*

Keywords: *Students, sexual relationships, safe sexual behavior.*